

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		123.148.623.665	125.611.501.026
I. Tiền	110	V.1	19.624.185.373	32.597.337.499
1. Tiền	111		9.624.185.373	4.447.629.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	28.149.708.226
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	79.625.775.466	68.700.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		79.625.775.466	68.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		9.797.403.314	12.711.217.013
1. Phải thu của khách hàng	131		4.066.600.741	5.066.913.885
2. Trả trước cho người bán	132		778.112.462	903.100.531
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.192.051.539	8.555.787.456
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(2.239.361.428)	(1.814.584.859)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	7.821.166.568	7.665.506.639
1. Hàng tồn kho	141		7.858.353.419	7.704.427.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.186.851)	(38.921.125)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.280.092.944	3.937.439.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.341.200.000	2.210.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	986.181.619	1.184.848.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.278.331.325	218.350.641
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		674.380.000	323.841.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		243.639.293.168	207.446.641.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		221.237.661.022	207.440.641.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	201.676.261.027	192.535.820.840
- Nguyên giá	222		452.343.712.611	403.876.639.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(250.667.451.584)	(211.340.818.872)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	202.866.878	253.230.103
- Nguyên giá	228		478.280.510	413.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(275.413.632)	(160.160.407)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19.358.533.117	14.651.591.024
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.395.632.146	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		22.395.632.146	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.000.000	6.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366.787.916.833	333.058.142.993

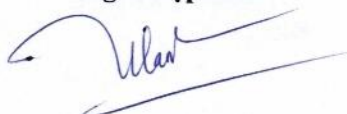
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		226.332.259.814	201.312.668.274
I. Nợ ngắn hạn	310		108.249.163.039	97.866.860.551
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		13.202.815.566	13.042.573.000
2. Phải trả người bán	312		42.922.847.011	18.820.214.659
3. Người mua trả tiền trước	313		4.118.263.664	2.846.325.945
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.165.619.848	1.631.797.129
5. Phải trả người lao động	315		18.582.974.702	13.872.645.651
6. Chi phí phải trả	316	V.17	165.000.000	70.367.941
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25.473.607.342	46.326.025.026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.618.034.906	1.256.911.200
II. Nợ dài hạn	330	V.20	118.083.096.775	103.445.807.723
1. Phải trả dài hạn người bán	331		3.490.046.372	4.536.055.257
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		84.277.909.256	55.391.795.753
4. Vay và nợ dài hạn	334		30.315.141.147	43.517.956.713
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	140.455.657.019	131.745.474.719
I. Vốn chủ sở hữu	410		140.455.657.019	131.745.474.719
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.979.447.888	18.742.461.513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.500.000.000	7.687.521.051
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.976.209.131	20.315.492.159
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.787.916.833	333.058.142.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài (*)		31.626.713.249	18.698.035.830

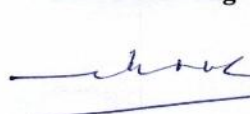
(*) Thuê tài sản hoạt động theo Hợp đồng số 285/HĐ-TCT-KTTC ngày 22/01/2014 và phụ lục số 1174 ngày 15/04/2014 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV. Thời hạn thuê 1 năm (từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014), mục đích thuê để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Cty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Huỳnh Tuấn Anh

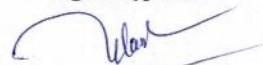
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4- 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	119.602.482.404	110.282.266.830	465.223.903.725	429.117.317.071
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			<i>117.689.128.580</i>	<i>107.824.762.821</i>	<i>453.483.373.595</i>	<i>421.413.753.748</i>
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			<i>1.871.788.461</i>	<i>2.418.427.728</i>	<i>11.625.064.926</i>	<i>7.603.325.356</i>
<i>- Khác (đóng mở nước)</i>			<i>41.565.363</i>	<i>39.076.281</i>	<i>115.465.204</i>	<i>100.237.967</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		25.754.400	23.664.070	113.388.272	172.212.740
+ Giảm giá			10.116.700	417.200	55.095.791	99.642.179
+ Hàng bán bị trả lại			15.637.700	23.246.870	58.292.481	72.570.561
dịch vụ (10=01- 02)	10		119.576.728.004	110.258.602.760	465.110.515.453	428.945.104.331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	86.478.312.593	62.956.655.015	285.218.146.066	254.615.619.988
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>85.859.795.940</i>	<i>62.895.882.912</i>	<i>278.905.291.623</i>	<i>250.609.490.857</i>
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			<i>618.516.653</i>	<i>60.772.103</i>	<i>6.312.854.443</i>	<i>4.006.129.131</i>
dịch vụ (20=10-11)	20		33.098.415.411	47.301.947.745	179.892.369.387	174.329.484.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.024.220.372	1.834.779.488	7.743.436.232	6.400.809.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.115.699.853	1.281.599.009	4.514.539.351	4.096.585.540
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.115.699.853</i>	<i>1.281.599.009</i>	<i>4.514.539.351</i>	<i>4.096.585.540</i>
8. Chi phí bán hàng	24		16.857.695.601	31.999.051.570	121.937.735.944	122.494.524.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.837.350.460	8.753.631.793	31.052.591.193	29.137.161.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.311.889.869	7.102.444.861	30.130.939.131	25.002.023.162
11. Thu nhập khác	31		1.042.568.711	1.023.500.585	2.485.110.902	2.590.680.417
12. Chi phí khác	32		815.543.812	198.746.031	1.706.184.133	467.380.705
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		227.024.899	824.754.554	778.926.769	2.123.299.712
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.538.914.768	7.927.199.415	30.909.865.900	27.125.322.874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.989.607.519	1.988.924.853	6.933.656.769	6.809.830.719
<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			<i>(176.012.329)</i>	<i>357.127.724</i>	<i>216.001.129</i>	<i>1.140.589.953</i>
<i>- Thuế TNDN phải nộp</i>			<i>2.165.619.848</i>	<i>1.631.797.129</i>	<i>6.717.655.640</i>	<i>5.669.240.766</i>
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.373.294.920	6.295.402.286	24.192.210.260	21.456.082.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

*Ghi chú: - Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2% từ hoạt động chính cho tài sản phát sinh từ năm 2007, phải nộp 20%
- Năm 2013 thuế suất thuế TNDN 25%, ưu đãi 5%, phải nộp 20%*

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám Đốc

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
Quý 4- 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	-	-	-
Trong đó: - DT chuyển nhượng vật tư			-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Trong đó: - Vật tư			-	-	-	-
- Hoàn tiền vật tư			-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.024.220.372	1.834.779.488	7.743.436.232	6.202.598.354
7. Chi phí tài chính	22		1.115.699.853	1.281.599.009	4.514.539.351	3.333.584.154
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.115.699.853	1.281.599.009	4.514.539.351	3.333.584.154
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		908.520.519	553.180.479	3.228.896.881	2.869.014.200
11. Thu nhập khác	31		1.042.568.711	1.023.500.585	2.485.110.902	2.590.680.417
12. Chi phí khác	32		815.543.812	198.746.031	1.706.184.133	467.380.705
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		227.024.899	824.754.554	778.926.769	2.123.299.712
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.135.545.418	1.377.935.033	4.007.823.650	4.992.313.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			249.819.991	203.286.232	881.721.203	1.106.880.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		885.725.427	1.174.648.801	3.126.102.447	3.885.432.959
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-	-	-	-

Ghi chú:

* Thuế TNDN phải nộp năm 2014:

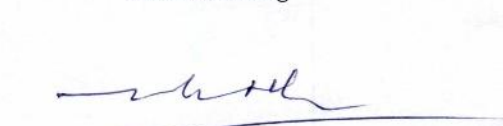
Năm 2014	Đã trích 30/09	Hạch toán T10	Hạch toán T12	Quý 4/2014
881.721.203	631.901.212	63.486.997	186.332.994	249.819.991

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)
Quý 4- 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		119.602.482.404	110.282.266.830	465.223.903.725	429.117.317.071
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			117.689.128.580	107.824.762.821	453.483.373.595	421.413.753.748
- Gắn đồng hồ nước			1.871.788.461	2.418.427.728	11.625.064.926	7.603.325.356
- Khác (đồng mở nước)			41.565.363	39.076.281	115.465.204	100.237.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		25.754.400	23.664.070	113.388.272	172.212.740
- Chiết khấu thương mại					0	0
- Giảm giá hàng bán			10.116.700	417.200	55.095.791	99.642.179
- Hàng bán bị trả lại			15.637.700	23.246.870	58.292.481	72.570.561
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu				0	0	0
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		119.576.728.004	110.258.602.760	465.110.515.453	428.945.104.331
4. Giá vốn hàng bán	11		86.478.312.593	62.956.655.015	285.218.146.066	254.615.619.988
Trong đó: - Nước sạch			85.859.795.940	62.895.882.912	278.905.291.623	250.609.490.857
- Gắn đồng hồ nước			618.516.653	60.772.103	6.312.854.443	4.006.129.131
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		33.098.415.411	47.301.947.745	179.892.369.387	174.329.484.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				0	198.211.284
7. Chi phí tài chính	22				0	763.001.386
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0	0	0	763.001.386
8. Chi phí bán hàng	24		16.857.695.601	31.999.051.570	121.937.735.944	122.494.524.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.837.350.460	8.753.631.793	31.052.591.193	29.137.161.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.403.369.350	6.549.264.382	26.902.042.250	22.133.008.962
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.403.369.350	6.549.264.382	26.902.042.250	22.133.008.962
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			1.739.787.528	1.785.638.621	6.051.935.566	5.702.949.766
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			(176.012.329)	357.127.724	216.001.129	1.140.589.953
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			(1.760.123.284)	1.428.510.897	2.160.011.296	4.562.359.813
- Thuế TNDN phải nộp (22%)			3.675.923.141		3.675.923.141	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		5.487.569.493	5.120.753.485	24.742.030.954	17.570.649.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 20%

Chỉ tiêu	Mã số	Q4/2014	Năm 2014	Lũy kế 30/09/2014	Ghi nhận Q4/2014
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (a) = (50) + (b)	a	7.908.125.130	27.508.798.030		
Chi phí không được trừ:	b	504.755.780	606.755.780		
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành		(4.500.000)	97.500.000		
- Nhiên liệu vượt định mức		508.855.780	508.855.780		
- Khác		400.000	400.000		
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa	c	152.296.224.504	152.296.224.504		
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 31/12/2013	d	25.295.600.417	25.295.600.417		
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2014	e	452.343.712.611	452.343.712.611		
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (f) = (a)*{(c+d)/(e)}	f	3.104.759.355	10.800.056.478		
Thu nhập chịu thuế suất 22% từ hoạt động cấp nước (g) = (a)-(f)	g	4.803.365.775	16.708.741.552		
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h		5.835.934.437	3.920.134.580	1.915.799.857
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	i		2.160.011.296	3.920.134.580	(1.760.123.284)
- Thuế TNDN phải nộp (22%)	j		3.675.923.141		3.675.923.141
Tổng thuế TNDN ưu đãi từ hoạt động chính (k) = (f) * 2%	k		216.001.129	392.013.458	(176.012.329)



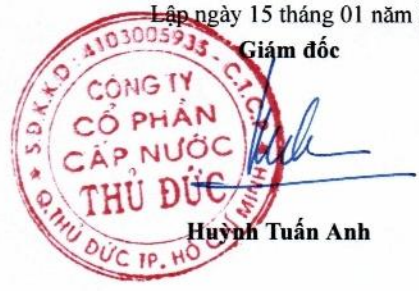
	Năm 2014	LK 30/9	Hạch toán T10	Hạch toán T12	Q4/2014
- Thuế TNDN ưu đãi 2%	216.001.129	392.013.458	117.962.505	(293.974.834)	(176.012.329)
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	2.160.011.296	3.920.134.580	1.179.625.049	(2.939.748.333)	(1.760.123.284)
- Thuế TNDN phải nộp (22%)	3.675.923.141			3.675.923.141	3.675.923.141
Thuế TNDN phải nộp:	5.835.934.437	3.920.134.580	1.179.625.049	736.174.808	1.915.799.857

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Mã số thuế: 0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị Tính: Đồng

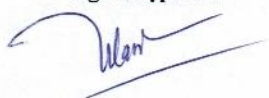
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2014	NĂM 2013
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		30.909.865.900	27.125.322.874
2. Điều chỉnh cho các khoản:			36.637.765.625	35.078.845.053
- Khấu hao TSCĐ	02		39.441.885.937	36.932.495.895
- Các khoản dự phòng	03		424.776.569	450.573.256
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.743.436.232)	(6.400.809.638)
- Chi phí lãi vay	06		4.514.539.351	4.096.585.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.547.631.525	62.204.167.927
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.733.004.815)	5.406.395.096
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(153.925.655)	5.401.857.835
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		35.587.493.838	20.984.350.173
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(130.800.000)	(2.200.590.909)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.514.539.351)	(4.131.087.870)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.183.832.921)	(5.640.321.134)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18.363.657.899	1.464.370.104
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.116.433.630)	(6.481.654.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã 20 = Mã 08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		97.666.246.890	77.007.486.366
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(61.438.948.013)	(51.305.293.482)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.072.068.732)	(97.913.906.174)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.750.661.120	90.604.221.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.352.105.609	2.330.801.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.408.250.016)	(56.284.177.458)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			20.921.674.674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.042.573.000)	(10.964.355.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.188.576.000)	(10.152.563.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.231.149.000)	(195.243.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(12.973.152.126)	20.528.065.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	19.624.185.373	32.597.337.499

Người lập biểu

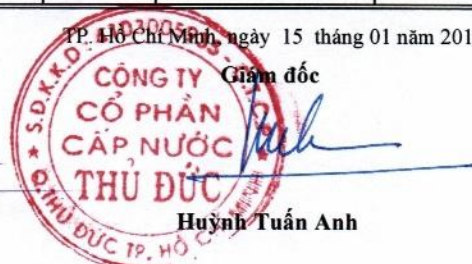
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc







Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

Tên Doanh nghiệp:
Mã số thuế :

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

NĂM 2014

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2014	NĂM 2013
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		534.063.344.102	492.278.367.928
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(331.568.272.471)	(319.304.524.720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.697.618.163)	(37.906.587.865)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.514.539.351)	(4.131.087.870)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.183.832.921)	(5.640.321.134)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.211.036.943	6.812.092.935
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(71.643.871.249)	(55.100.452.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã 20= mã 01+ 2+03+04+05+06+07)	20		97.666.246.890	77.007.486.366
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(61.438.948.013)	(51.305.293.482)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.072.068.732)	(97.913.906.174)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.750.661.120	90.604.221.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.352.105.609	2.330.801.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.408.250.016)	(56.284.177.458)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	20.921.674.674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.042.573.000)	(10.964.355.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.188.576.000)	(10.152.563.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.231.149.000)	(195.243.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(12.973.152.126)	20.528.065.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	19.624.185.373	32.597.337.499

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/10/2014 ĐẾN 31/12/2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 31/12/2009.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), ...

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

+ Tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt

+ Tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo nợ và báo có của ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

***Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm, được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
- + Chi phí nhân công thuê ngoài và chi phí phải trả khác: dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	36.123.686	66.550.879
- Tiền gửi ngân hàng	9.588.061.687	4.381.078.394
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	28.149.708.226
Cộng	19.624.185.373	32.597.337.499
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác: Tiền gửi có kỳ hạn	79.625.775.466	68.700.000.000
<i>Ngân hàng Công Thương</i>	29.988.541.666	15.000.000.000
<i>Ngân hàng Đông Á</i>	18.500.000.000	19.200.000.000
<i>NH Nông Nghiệp -CN Thủ Đức</i>	10.000.000.000	13.500.000.000
<i>NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn</i>	20.000.000.000	21.000.000.000
<i>NH Nông Nghiệp -CN Miền Đông</i>	1.137.233.800	
Cộng	79.625.775.466	68.700.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
- Các khoản phải thu khác:	6.792.804.389	8.156.540.306
<i>Trong đó:</i>		
+ Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	2.561.518.041	2.396.310.526
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.551.454.857	3.149.407.588
<i>Ngân Hàng Công Thương VN</i>	909.001.445	608.907.616
<i>NH No&PTNT - CN Thủ Đức</i>	458.888.889	1.014.291.666
<i>Ngân hàng Đông Á - CN Q.9 - PGD TB</i>	822.416.667	778.324.444
<i>Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Việt Nam -CN Miền E</i>	19.522.514	3.149.543
<i>NH No&PTNTVN CN Chợ Lớn</i>	1.038.069.444	716.174.110
<i>SACOM Thủ Đức</i>	295.972.565	28.560.209
<i>BIDV - CN SGD 2 - PGD Thủ Thiêm</i>	7.583.333	
+ Công trình di dời bồi thường HTCN	453.083.959	2.435.191.692
+ Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
+ Cty CP Thiên Đại Phát: tiền cho mượn vật tư	68.733.784	
+ Các khoản phải thu khác	18.013.748	35.630.500
Cộng	7.192.051.539	8.555.787.456
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	7.769.403.418	7.649.440.169
- Công cụ, dụng cụ	88.950.001	2.090.909
- Chi phí SXKD dở dang		52.896.686
+ <i>Lắp đặt trụ cứu hoả cho Tcty</i>		52.896.686
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	7.858.353.419	7.704.427.764
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(37.186.851)	(38.921.125)
Giá trị thực có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.821.166.568	7.665.506.639
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	986.181.619	1.184.848.234
- Các khoản phải thu nhà nước (<i>thuế GTGT, TNCN nộp thi</i>)	2.278.331.325	218.350.641
Cộng	3.264.512.944	1.403.198.875
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn: ký quỹ máy photocopy	6.000.000	6.000.000
Cộng	6.000.000	6.000.000

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình					
Số dư đầu năm	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.692.325.091	403.876.639.712
- Mua trong năm	44.200.000	1.266.780.000	2.096.712.908	122.470.020	3.530.162.928
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.564.224.415	42.372.685.556		44.936.909.971
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.652.665.122	2.935.629.858	206.455.978.446	296.545.446	211.340.818.872
- Khấu hao trong năm	114.083.619	704.696.361	37.978.805.461	529.047.271	39.326.632.712
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	787.459.169	1.650.675.248	187.701.906.778	2.395.779.645	192.535.820.840
- Tại ngày cuối	717.575.550	4.776.983.302	194.192.499.781	1.989.202.394	201.676.261.027

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.869.078.817 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền PH	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				413.390.510		413.390.510
- Mua trong năm				64.890.000		64.890.000
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				478.280.510		478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				160.160.407		160.160.407
- Khấu hao trong năm				115.253.225		115.253.225
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				275.413.632		275.413.632
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm				253.230.103		253.230.103
- Tại ngày cuối năm				202.866.878		202.866.878

- * TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm máy vi tính khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 158.390.510 đồng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Những công trình lớn:		
+ Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	19.059.581.063	14.650.436.024
+ Công trình sửa chữa ống mục	298.952.054	
+ Thiết bị		1.155.000
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	<u>19.358.533.117</u>	<u>14.651.591.024</u>
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư : không phát sinh		
13- Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác: Tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng	22.395.632.146	
+ Ngân hàng Đông Á	18.000.000.000	
+ Ngân hàng Sacombank	4.395.632.146	
Cộng	<u>22.395.632.146</u>	
<i>* Đầu tư dài hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng.</i>		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn)	13.202.815.566	13.042.573.000
Cộng	<u>13.202.815.566</u>	<u>13.042.573.000</u>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.165.619.848	1.631.797.129
Cộng	<u>2.165.619.848</u>	<u>1.631.797.129</u>
17- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí nhân công đào gấn ĐHN	-	63.711.329
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và chi phí khác.	165.000.000	6.656.612
Cộng	<u>165.000.000</u>	<u>70.367.941</u>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	86.529.074	61.543.858
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.441.535.959	1.029.364.212
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.918.276.852	45.207.851.499
<i>Trong đó:</i>		
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.087.279.817	1.060.338.432
+ Cty CP Đầu tư HTKT TPHCM: Bồi thường di dời HTCN (*)		22.838.430.783
+ Khu QLGT Đô Thị Số 1: Bồi thường di dời HTCN (*)	12.904.761.716	12.904.761.716
+ Cty CP Xi Măng Hà Tiên 1 (Ứng tiền để gấn ĐHN theo Hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 có thời hạn 5 năm, sẽ được khấu trừ vào tiền nước hàng tháng, bắt đầu từ kỳ 8/14)	1.698.403.035	-
+ Phí bảo vệ môi trường	4.575.713.362	4.372.387.773
+ Phải trả chi phí tự thực hiện	889.762.296	3.305.155.346
+ Phải trả khác	1.762.356.626	726.777.449
Cộng	<u>25.473.607.342</u>	<u>46.326.025.026</u>

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay đối tượng khác (Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn)

b- Nợ dài hạn

- Tài sản mua trả chậm (Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn)

- Nợ dài hạn khác:

+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)

+ Cty CP Đầu tư HTKT TPHCM: Bồi thường di dời HTCN (**)

+ Ban QLDA Kênh Ba Bò: Bồi thường di dời HTCN (**)

Cộng (a+b)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	30.315.141.147	43.517.956.713
	30.315.141.147	43.517.956.713
	87.767.955.628	59.927.851.010
	3.490.046.372	4.536.055.257
	84.277.909.256	55.391.795.753
	48.029.109.321	55.391.795.753
	22.838.430.783	
	13.410.369.152	
	118.083.096.775	103.445.807.723

(*) Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyên thể.

(**): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

c- Các khoản nợ thuê tài chính

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả không phát sinh

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Thặng dư VCP, Vốn khác của CSH</i>	<i>Quỹ ĐTPT + Quỹ DPTC</i>	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng	
A	1	2,3	4	5,6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000		20.958.842.013		19.374.067.460		125.332.909.473
-Lãi trong năm trước					21.456.082.108		21.456.082.108
- Tăng khác			5.471.140.551				5.471.140.551
- Giảm khác					(20.514.657.413)		(20.514.657.413)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000		26.429.982.564		20.315.492.155		131.745.474.719
-Lãi trong kỳ nay					24.192.210.260		24.192.210.260
- Tăng khác			5.049.465.324				5.049.465.324
- Giảm khác					(20.531.493.284)		(20.531.493.284)
Số dư CK này	85.000.000.000		31.479.447.888		23.976.209.131		140.455.657.019

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm 20.531.493.284 đồng do thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước 20.315.492.155 đồng theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông (trong đó: Trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính: 4.833.464.195 đồng, chia cổ tức năm 2013: 10,2 tỷ đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 5.282.027.960 đồng), và do kết chuyển thuế TNDN ưu đãi miễn giảm của năm 2014 sang quỹ đầu tư phát triển là 216.001.129 đồng.

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.188.576.000	10.186.440.000

d -Cổ tức:

Công ty chia cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần theo nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2014 của Đại Hội Đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty.

đ - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22.979.447.888	18.742.461.513
- Quỹ dự phòng tài chính	8.500.000.000	7.687.521.051
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (LNST chưa PP)	23.976.209.131	20.315.492.155

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

24 - Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	31.626.713.249	18.698.035.830
- TSCĐ Thuê ngoài	31.626.713.249	18.698.035.830
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 285 ngày 22/01/2014 và Phụ Lục số 1174 ngày 15/04/2014.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT

QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 Năm 2013
- Doanh thu bán hàng	119.602.482.404	110.282.266.830
<i>Trong đó : Doanh thu cung cấp nước</i>	117.689.128.580	107.824.762.821
<i>Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác</i>	1.913.353.824	2.457.504.009
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	119.602.482.404	110.282.266.830
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Giảm giá hàng bán	10.116.700	417.200
<i>Nước</i>	10.116.700	417.200
<i>Đồng hồ nước + dịch vụ khác</i>		
- Hàng bán bị trả lại	15.637.700	23.246.870
<i>Nước</i>	1.013.400	15.566.800
<i>Đồng hồ nước + dịch vụ khác</i>	14.624.300	7.680.070
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	25.754.400	23.664.070
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	119.576.728.004	110.258.602.760
<i>Trong đó : Doanh thu cung cấp nước</i>	117.677.998.480	107.808.778.821
<i>Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác</i>	1.898.729.524	2.449.823.939
Cộng	119.576.728.004	110.258.602.760
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	86.478.312.593	62.956.655.015
+ <i>Giá vốn nước</i>	85.859.795.940	62.895.882.912
+ <i>Giá vốn Đồng hồ nước</i>	618.516.653	60.772.103
Cộng	86.478.312.593	62.956.655.015
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.024.220.372	1.834.779.488
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.024.220.372	1.834.779.488
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1.115.699.853	1.281.599.009
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.115.699.853	1.281.599.009
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.165.619.848	1.631.567.331
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.691.494.151	68.721.494.133
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	85.859.795.940	62.895.882.912
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (đóng tiền)	532.604.829	60.772.103
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	6.289.200.570	3.931.643.856
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	4.285.389.772	977.018.390
+ Vật liệu sửa bể	724.503.040	856.176.872
- Chi phí nhân công	16.980.317.974	11.956.907.577
+ Lương người lao động	16.207.831.221	11.250.924.158
+ Các khoản trích theo lương	772.486.753	705.983.419
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.858.962.296	10.452.112.802
- Chi phí sửa chữa ống mưng	(21.246.401.658)	6.771.684.857
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.175.544.113	930.791.940
+ Điện, nước, điện thoại	181.343.382	126.330.861
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	348.293.184	40.252.205
+ Nhiên liệu	509.237.007	726.182.023
+ Thuê tài sản hoạt động	1.034.097.271	467.450.895
+ Chi phí nhân công thuê ngoài	2.632.240.718	(429.424.044)
+ Chi phí mua ngoài khác	470.332.551	
- Chi phí khác bằng tiền	3.713.441.778	4.876.347.069
+ Bảo hiểm nhân thọ	573.000.000	622.800.000
+ Chi phí dự phòng	26.067.601	41.171.076
+ Tiền ăn giữa ca	832.435.000	2.247.450.000
+ Khác	2.281.939.177	1.964.925.993
Cộng	112.173.358.654	103.709.338.378
- Chi phí lãi vay	1.115.699.853	1.281.599.009
- Chi phí khác	815.543.812	198.746.031

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013</u>
Mua hàng từ các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	91.060.953.064	65.454.967.481
Mua sỉ nước sạch	85.859.795.940	62.895.882.912
Mua vật tư	3.051.360.000	810.034.665
Thuê tài sản	1.034.097.271	467.450.895
Lãi vay	1.115.699.853	1.281.599.009

Số dư với các bên liên quan

Tại 31/12/2014

Tại 01/01/2014

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn

- Phải thu khách hàng	156.063.820	
- Phải thu khác	2.561.518.041	2.396.310.526
- Phải thu cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150
- Phải trả người bán dài hạn (mua trả chậm thiết bị)	3.490.046.372	4.536.055.257
- Phải trả người bán (tiền nước)	30.581.174.955	11.040.771.719
- Phải trả người bán (vật tư)		12.971.065
- Phải trả ngắn hạn khác	1.087.279.817	1.060.338.432
- Phải trả dài hạn	48.029.109.321	55.391.795.753
- Các khoản vay	43.517.956.713	56.560.529.713

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 4 năm 2014, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước (VND)	Lắp đặt đường ống + khác (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.689.128.580	1.913.353.824	119.602.482.404
Giảm trừ doanh thu	11.130.100	14.624.300	25.754.400
Doanh thu thuần	117.677.998.480	1.898.729.524	119.576.728.004
Giá vốn	85.859.795.940	618.516.653	86.478.312.593
Lợi nhuận gộp	31.818.202.540	1.280.212.871	33.098.415.411
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,41%	1,59%	100%
- Lợi nhuận gộp	96,13%	3,87%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

ĐVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu

Nội dung	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng bán (C.Thu 2)	13.088.146	11.957.391	1.130.755	9,46%
Doanh thu thuần	119.576.728.004	110.258.602.760	9.318.125.244	8,45%
+ Nước	117.677.998.480	107.808.778.821	9.869.219.659	9,15%
+ Gắn ĐHN và DV khác	1.898.729.524	2.449.823.939	(551.094.415)	-22,50%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 9,32 tỷ đồng (+ 8,45%) so với cùng kỳ năm trước:

Trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 9,87 tỷ đồng (+ 9,15%) do sản lượng tiêu thụ so với cùng kỳ năm trước tăng 9,46%.

+ Doanh thu gắn ĐHN giảm 551,09 triệu đồng.

b- Giá vốn

Nội dung	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	16.377.815	15.410.294	967.521	6,28%
Giá vốn mua si nước	85.859.795.940	62.895.882.912	22.963.913.028	36,51%
<i>Mua si nước Quý 4</i>	<i>66.844.741.697</i>	<i>62.895.882.912</i>	<i>3.948.858.785</i>	
<i>Điều chỉnh đơn giá mua</i>	<i>19.015.054.243</i>		<i>19.015.054.243</i>	
Giá vốn ĐHN + DV khác	618.516.653	60.772.103	557.744.550	917,76%
Cộng	86.478.312.593	62.956.655.015	23.521.657.578	37,36%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 23,562 tỷ đồng (+ 37,36%) so với cùng kỳ năm trước:

Trong đó:

+ **Giá vốn nước:**

Giá vốn mua si nước sạch tăng 22,96 tỷ đồng (+ 36,51%) so với cùng kỳ năm trước: do quý 4/2014

Tổng công ty điều chỉnh giá bán nước sạch từ kỳ 01/2014 đến kỳ 12/2014: **từ 4.081,42 đồng/ m³ tăng lên 4.380,04 đồng/ m³ làm giá vốn tăng 19,02 tỷ đồng** . Đồng thời, sản lượng nước mua si qua Đồng hồ

tổng tăng 6,28% làm giá vốn tăng 3,95 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ **Giá vốn gắn ĐHN đóng tiền và dịch vụ khác** tăng 557,74 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng

Nội dung	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	9.664.843.901	10.269.773.404	(604.929.503)	-5,89%
Chi phí thay ĐHN	4.285.389.772	977.018.390	3.308.371.382	338,62%
Chi phí gắn ĐHN MP	8.826.826.088	3.502.219.812	5.324.606.276	152,04%
Chi phí nhân viên	12.681.399.268	8.782.531.948	3.898.867.320	44,39%
Chi phí SCOM	(21.246.401.658)	6.771.684.857	(28.018.086.515)	-413,75%
Chi phí sửa bể	1.203.538.967	856.176.872	347.362.095	40,57%
Chi phí thuê tài sản	1.034.097.271	467.450.895	566.646.376	121,22%
Chi phí bán hàng khác	408.001.992	372.195.392	35.806.600	9,62%
Cộng	16.857.695.601	31.999.051.570	(15.141.355.969)	-47,32%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** giảm 15,14 tỷ đồng (- 47,32%) so với cùng kỳ năm trước:

Trong đó:

+ Chi phí khấu hao hệ thống cấp nước giảm 604,93 triệu đồng do trong kỳ có một số tài sản đã hết khấu hao.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 3,31 tỷ đồng, do số lượng thay định kỳ tăng 77,5% so với cùng kỳ.

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 5,32 tỷ đồng, do số lượng gắn ĐHN miễn phí tăng gấp 2,53 lần so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí nhân viên bán hàng tăng 3,9 tỷ đồng, do năm 2014 Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch tài chính nên được trích lương tháng 13 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 12/08/2014.

- + Chi phí sửa chữa ống mục giảm 28,02 tỷ đồng. Do có 2 công trình sửa chữa ống mục (Lê trái, lè phải đường Lê Văn Việt, Quận 9) gặp trở ngại do chưa có mặt bằng thi công và 1 công trình sửa chữa ống mục Đường Hoàng Hữu Nam, Quận 9 chưa thi công do chưa thỏa thuận được tuyến.
- + Chi phí sửa bể tăng 347,36 triệu đồng.
- + Chi phí thuê tài sản tăng 556,65 triệu đồng, do trong năm công ty có thuê bổ sung một số tài sản của Tổng công ty theo Phụ lục hợp đồng 1174 ngày 15/04/2014
- + Chi phí bán hàng khác tăng 35,81 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí nhân viên	5.130.859.906	5.421.825.629	(290.965.723)	-5,37%
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	194.118.395	182.339.398	11.778.997	6,46%
Chi phí quản lý khác	3.512.372.159	3.149.466.766	362.905.393	11,52%
Cộng	8.837.350.460	8.753.631.793	83.718.667	0,96%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 79,64 triệu đồng (+0,96%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - + Chi phí nhân viên (gồm tiền lương, các khoản trích theo lương và tiền cơm trưa) giảm 130,05 triệu đồng;
 - + Chi phí khấu hao tăng 11,78 triệu đồng; Chi phí quản lý khác tăng 362,91 triệu đồng.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

7.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.624.185.373	32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	79.625.775.466	68.700.000.000
Đầu tư dài hạn	22.395.632.146	
Phải thu khách hàng (*)	1.827.239.313	3.252.329.026
Các khoản phải thu khác	7.192.051.539	8.555.787.456
	130.664.883.837	113.105.453.981
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	43.517.956.713	56.560.529.713
Phải trả người bán	46.412.893.383	23.356.269.916
Chi phí phải trả	165.000.000	70.367.941
Các khoản phải trả khác	109.751.516.598	101.717.820.779
	199.847.366.694	181.704.988.349

(*) : là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014).

Tại ngày 31/12/2014, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá cả thị trường, do:

+ Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua si nước sạch từ Tổng Công ty.

+ Công ty không có rủi ro lãi suất do Công ty vay dài hạn từ Tổng công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định.

+ Các giao dịch mua bán của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2014			
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	46.412.893.383
Các khoản vay	13.202.815.566	30.315.141.147	43.517.956.713
Chi phí phải trả	165.000.000		165.000.000
Nợ tài chính khác	25.473.607.342	84.277.909.256	109.751.516.598
Cộng	81.764.269.919	118.083.096.775	199.847.366.694
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán	18.820.214.659	4.536.055.257	23.356.269.916
Các khoản vay	13.042.573.000	43.517.956.713	56.560.529.713
Chi phí phải trả	70.367.941		70.367.941
Nợ tài chính khác	46.326.025.026	55.391.795.753	101.717.820.779
Cộng	78.259.180.626	103.445.807.723	181.704.988.349

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và tương đương tiền	19.624.185.373		19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	79.625.775.466		79.625.775.466
Đầu tư dài hạn		22.395.632.146	22.395.632.146
Phải thu khách hàng (*)	1.827.239.313		1.827.239.313
Tài sản tài chính khác	7.192.051.539		7.192.051.539
Cộng	108.269.251.691	22.395.632.146	130.664.883.837
Tại 01/01/2014			
Tiền và tương đương tiền	32.597.337.499		32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	68.700.000.000		68.700.000.000
Phải thu khách hàng (*)	3.252.329.026		3.252.329.026
Tài sản tài chính khác	8.555.787.456		8.555.787.456
Cộng	113.105.453.981	-	113.105.453.981

(*) : là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014).

7.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư 78/2014/TT của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Năm 2014 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên bao gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động SXKD chính, và 2% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và nộp thuế với thuế suất 22% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Người lập biểu

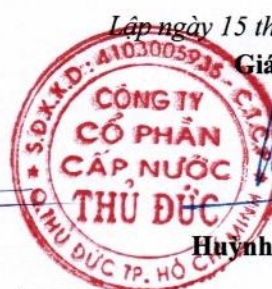
Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc









Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.